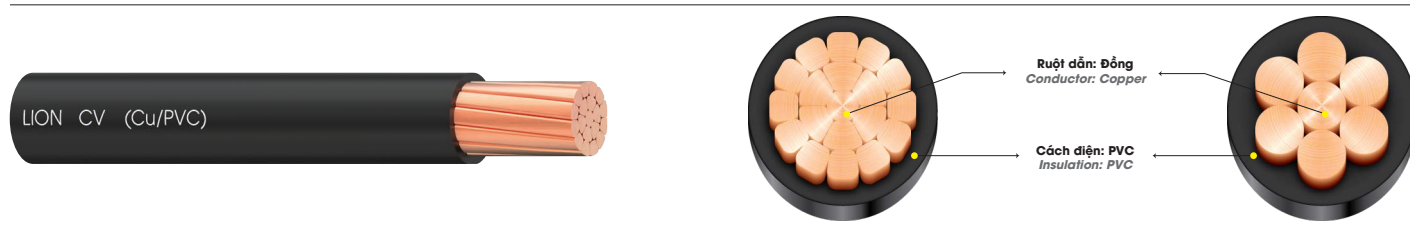


CÁP ĐIỆN LỰC, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (CV)

POWER CABLE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (CV)



TIÊU CHUẨN:

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V-75)

NHẬN BIẾT:

- CV - Cu/PVC
- Màu đen hoặc theo yêu cầu

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 75°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
Đối với tiết diện ruột dẫn > 300 mm²: 140°C
Đối với tiết diện ruột dẫn ≤ 300 mm²: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính ngoài của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường

STANDARD:

- AS/ NZS 5000.1
- AS/ NZS 1125

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V-75)

IDENTIFICATION:

- CV - Cu/PVC
- Black or colour as order

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation: 75°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
Conductor cross-section > 300 mm²: 140°C
Conductor cross-section ≤ 300 mm²: 160°C
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)				
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
1	1	7	0.425	1.3	0.8	18.1	2.9	18
2	1.5	7	0.52	1.6	0.8	12.1	3.2	24
3	2.5	7	0.67	2.0	0.8	7.41	3.6	34
4	4	7	0.85	2.6	1.0	4.61	4.6	56
5	6	7	1.04	3.1	1.0	3.08	5.1	76
6	10	7	cc	3.7	1.0	1.83	5.8	113
7	16	7	cc	4.7	1.0	1.15	6.7	169
8	25	7	cc	5.9	1.2	0.727	8.4	265
9	35	7	cc	6.9	1.2	0.524	9.5	360
10	50	19	cc	7.9	1.4	0.387	10.9	483
11	70	19	cc	9.6	1.4	0.268	12.6	680
12	95	19	cc	11.2	1.6	0.193	14.6	932
13	120	19	cc	12.6	1.6	0.153	16.0	1,164
14	150	19	cc	14.0	1.8	0.124	17.9	1,454
15	185	37	cc	15.7	2.0	0.0991	20.0	1,809
16	240	37	cc	18.0	2.2	0.0754	22.8	2,363
17	300	61	cc	20.3	2.4	0.0601	25.5	2,981
18	400	61	cc	23.0	2.6	0.0470	28.6	3,800